

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28-4-2025

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lâm Thị Kim Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Hữu Thắng.

Bà Thạch Thị Thu Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lý Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa:** Bà Phạm Thuý Trang – Kiểm Sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm: 1970. (Có mặt)

Nơi thường trú: 66/4 đường B, Khóm E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: B đường B, Khóm E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị đơn:** Bà Lý Thị L, sinh năm: 1969. (Có mặt)

Nơi thường trú: số F đường B, Khóm E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện lập ngày 17 tháng 02 năm 2025 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông T và bà L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, thị xã nay là thành phố S ngày 28/01/1992, trên cơ sở

tự nguyện; Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế gia đình và ông T có người phụ nữ khác. Mặc dù ông bà đã cố gắng để hàn gắn nhưng không có kết quả. Đến năm 2019, thì ông T dọn ra ngoài chung sống như vợ chồng với người khác. Mỗi tuần ông T về thăm bà L 01 lần, nhưng không ở qua đêm và vợ chồng cũng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau như trước nữa.

Trong năm 2019, ông T đã gửi đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn cho ông bà nhưng sau đó, ông T đã rút đơn. Nay, ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lý Thị Lệ .

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung tên Trần Vũ L1, nam, sinh ngày 14/10/1994 (đã chết năm 2019) và Trần Thị Y P, nữ, sinh ngày 06/7/1999, đã trưởng thành và có khả năng lao động. Do con chung tên Trần Thị Y P đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà L đã tự thoả thuận phân chia xong nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với chiếc nhẫn trọng lượng 02 lượng vàng 24K mà ông đang đeo trên tay tại phiên toà là tài sản ông được tặng cho riêng vào năm 2015, chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông T không đồng ý chia đôi giá trị chiếc nhẫn này với bà L.

Về nợ chung: Ông Tuyết T1 khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên toà bị đơn bà Lý Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà L thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Theo bà L, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có người phụ nữ khác ở bên ngoài, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2019, sau khi con trai chết thì ông T đã dọn ra ngoài để sống cùng người phụ nữ khác và gửi đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn cho ông bà nhưng sau đó, ông T đã rút đơn. Từ năm 2019 đến nay mỗi tuần, ông T về thăm bà L 01 ngày nhưng không ở qua đêm. Theo bà L, hiện con gái của ông bà đã có chồng, bà L sống một mình, còn ông T không chịu bỏ người phụ nữ bên ngoài để về sống cùng với bà nên bà L đồng ý để ông T sống cùng với người phụ nữ đó và mỗi tuần ông T về thăm bà L 01 ngày như hiện nay. Do đó, bà L không đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung tên Trần Vũ L1, nam, sinh ngày 14/10/1994 (đã chết năm 2019) và Trần Thị Y P, nữ, sinh ngày 06/7/1999, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo bà L, về tài sản ông bà đã tự thỏa thuận phân chia xong, chỉ còn chiếc nhẫn trọng lượng 02 lượng vàng 24K mà ông T đang đeo trên tay tại phiên tòa là tài sản chung của vợ chồng ông bà, được mua trước năm 2019, còn mua thời gian nào, nguồn tiền ở đâu mua thì bà L không rõ. Đối với chiếc nhẫn này bà L với ông T sẽ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Trần Văn T được ly hôn với bà Lý Thị L; Về con chung: do ông T, bà L không yêu cầu nên không xem xét; về tài sản chung: ông T, bà L khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về nợ chung: ông T và bà L tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

**Về tố tụng:** Nguyên đơn ông Trần Văn T khởi kiện về việc ly hôn với bị đơn bà Lý Thị L, cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

**Về nội dung vụ án:**

[1]. Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T và bà L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 28/01/1992 trên cơ sở tự nguyện theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, do Ủy ban nhân dân Phường D, thị xã nay là thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp. Tại thời điểm kết hôn ông T và bà L đủ điều kiện kết hôn và thực hiện việc đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà được pháp luật công nhận.

Sau khi kết hôn, ông T và bà L có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Ông T và bà L đều thừa nhận, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do ông T không chung thủy, có người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau và ông T đã dọn ra ngoài sống từ năm 2019 cho đến nay. Mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông bà trở về đoàn tụ nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn, bà L xin đoàn tụ. Theo quy định khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Như vậy, việc ông T không chung thủy, có người phụ nữ khác và vợ chồng ông bà đã sống riêng từ năm 2019 cho đến nay đã làm cho hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Lý Thị L là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về con chung: Ông T và bà L trình bày, ông bà có 02 người con chung tên Trần Vũ L1, nam, sinh ngày 14/10/1994 (đã chết năm 2019) và Trần Thị Y P, nữ, sinh ngày 06/7/1999, đã trưởng thành và có khả năng lao động. Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Ông T và bà L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nợ chung: Ông T và bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Nguyên đơn ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ

luật Tổ tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

- Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Lý Thị Lệ .

- Về con chung: Ông T và bà L trình bày, ông bà có 02 người con chung tên Trần Vũ L1, nam, sinh ngày 14/10/1994 (đã chết năm 2019) và Trần Thị Y P, nữ, sinh ngày 06/7/1999, đã trưởng thành và có khả năng lao động. Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông T và bà L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông T và bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Ông Trần Văn T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008900, ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

**3. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND Phường 4, TPST;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thị Kim Hằng**